

Bản án số: 76/2024/HS-PT
Ngày 06-6-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Thẩm phán: Ông Đinh Duy Việt

Ông Nguyễn Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 42/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 03 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXPT-HS ngày 24 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/HSPT-QĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 56/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Lê Văn Q cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2024/HS-ST ngày 19/1/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Văn Q, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1997 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn D và bà Hoàng Thị H; chưa có vợ, con; tiền án: Không; tiền sự: Quyết định số 89/QĐ-XPHC ngày 08/9/2022 của Công an huyện C xử phạt hành chính về hành vi tham gia tụ tập nhiều người ở nơi công cộng gây mất trật tự công cộng; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/7/2023; có mặt.

2. Hoàng Văn Đ, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2000 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự

do; trình độ văn hoá: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn B và bà Nguyễn Thị M; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/7/2023; có mặt.

3. Bùi Quang Đ1, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2004 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Quang H1 và bà Trần Thị Thanh H2; có vợ Lê Thị L (chưa ĐKKH) và 01 con sinh năm 2024; tiền án: Không; tiền sự: Quyết định số 55/QĐ-XPHC ngày 30/5/2023 của Công an huyện C xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Sử dụng trái phép chất ma túy; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/7/2023; có mặt.

4. Nguyễn Duy T, sinh ngày 24/02/1991 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị N; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/7/2023; có mặt.

5. Đỗ Văn T2, sinh ngày 29/4/1987 tại Hải Phòng; nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Tổ dân phố H, T, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn D1 và bà Nguyễn Thị N1; có vợ là Phạm Thanh H3, có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/7/2023; có mặt.

6. Đỗ Đình T3, sinh ngày 24/12/2000 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn K và bà Nguyễn Thị H4; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/7/2023; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2023, Lê Văn Q có vay của Nguyễn Duy T số tiền 5.000.000 đồng, do Q trả nợ không đúng hạn, nên tối ngày 28/3/2023, T gọi điện cho Q để đòi tiền, quá trình nói chuyện hai bên xảy ra xích mích, Q và T hẹn gặp nhau ở quán T4, tổ dân phố A, thị trấn C để giải quyết mâu thuẫn. Q về nhà ở tổ dân phố I, thị trấn C lấy 03 thanh kiếm tự chế mang ra quán Anh Q ở tổ dân phố A, thị trấn C gặp Hoàng

Văn Đ, Bùi Quang Đ1 là nhân viên quán, nên Q kể cho Đ và Đ1 nghe về xích mích giữa Q và T. Sau đó, Q cầm theo 01 thanh kiếm, Đ cầm theo 02 thanh kiếm đi tìm T. Bùi Quang Đ1 thấy Q và Đ cầm theo kiếm, nên nhờ người đi theo để xem tình hình. Khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày, Q, Đ tới quán T4 thì gặp Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2, Đỗ Đình T3 đang ngồi trong quán, cả nhóm đi ra cửa quán nói chuyện, hai bên xảy ra to tiếng cãi nhau. Bùi Quang Đ1 biết có xô xát, nên chạy đến quán T4 cùng tham gia với Q, Đ. Hai nhóm đuổi nhau từ cửa quán T4 đến khu vực lòng đường ngã ba T, tổ dân phố A, thị trấn C. Nhóm Q, Đ và Đ1 mỗi người cầm 01 thanh kiếm, T sử dụng 02 thanh kim loại hình hộp, T2 sử dụng 01 máy mài cầm tay, T3 sử dụng 01 thanh kim loại hình hộp; hai nhóm lao vào đánh nhau. Hoàng Văn Đ dùng vỏ kiếm bằng kim loại vọt trúng vùng đầu Đỗ Đình T3 gây thương tích chảy máu, khi có nhiều người dân tụ tập đến xem, hô hoán thì hai nhóm dừng lại.

Ngày 28/3/2023, Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 thanh kiếm tự chế bằng kim loại dài 61,5cm; 02 thanh kiếm dạng kiếm ống bằng kim loại, vỏ kiếm bằng kim loại màu đen hình trụ dài 42,5cm; 01 máy mài góc tay ngắn, màu đen, nhãn hiệu YAMASU-YMS100, công suất 900W, đường kính lưỡi mài 100mm; 01 thanh kim loại hình hộp chữ nhật, dài 160cm, rộng 5cm; 02 thanh kim loại hình hộp chữ nhật, dài 130cm, rộng 3cm, do các bị cáo tự nguyện giao nộp.

Bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên hồ sơ số 365/2023/KLTgTHS-TTPYHP ngày 06/6/2023 của Trung tâm P kết luận: Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Đỗ Đình T3 do vết thương vùng đỉnh đầu gây nên qua hồ sơ là 01%. Thương tích trên có đặc điểm do vật có cạnh cứng, có thể tương đối sắc tác động trực tiếp gây nên.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2, Đỗ Đình T3 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2024/HS-ST ngày 19/01/2024 Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 318; Điều 17; Điều 58; Điều 38; điểm s khoản 1; khoản 2 (đối với bị cáo Đỗ Đình T3) Điều 51 Bộ luật Hình sự

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2, Đỗ Đình T3 phạm tội “Gây rối trật tự công cộng”.

- Xử phạt Lê Văn Q 42 (bốn mươi hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

- Xử phạt Bùi Quang Đ1 36 (ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

- Xử phạt Hoàng Văn Đ 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

- Xử phạt Nguyễn Duy T 36 (ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

- Xử phạt Đỗ Văn T2 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án

- Xử phạt Đỗ Đình T3 24 (hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo ngoài xã hội.

Tại phiên tòa, các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 giữ nguyên nội dung kháng cáo và nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mong được giảm nhẹ hình phạt và được cải tạo ngoài xã hội. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 có đơn trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương về việc các bị cáo từ trước đến nay chưa có hành vi vi phạm pháp luật. Bị cáo T3 bố mẹ đều làm nông nghiệp, hiện sức khỏe yếu cần bị cáo chăm sóc; bản thân bị cáo T3 đã từng tham gia nghĩa vụ quân sự và đang tham gia lực lượng dự bị động viên tại địa phương. Bị cáo Đỗ Văn T2 có 02 con còn nhỏ (con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2020), bố mẹ đều già yếu, bệnh tật; bố đẻ bị cáo bị ung thư phổi, mẹ đẻ bị bệnh tâm thần nằm liệt giường; vợ bị cáo không có công việc nên bị cáo T2 là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh gia đình khó khăn nếu phải cách ly khỏi xã hội. Bị cáo Nguyễn Duy T hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ bị cáo đều đã già, mẹ đẻ bị cáo bị ung thư, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Bị cáo Đ có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo phạm tội lần đầu, em trai bị cáo không có công việc ổn định nên bị cáo xin được hưởng án treo.

Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc giải quyết kháng cáo: Quá trình diễn biến tại phiên tòa và các tài liệu các bị cáo cung cấp tại giai đoạn xét xử phúc thẩm: Các bị cáo Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 có đơn trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố mẹ già yếu, là lao động duy nhất trong gia đình. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy các bị cáo T, T2, T3 đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố mẹ đau ốm, là lao động chính trong gia đình; vai trò của các bị cáo trong vụ án là thứ yếu. Việc cho các bị cáo T, T2, T3 được cải tạo ngoài xã

hội cũng không gây nguy hiểm đến an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 65 Bộ luật Hình sự, sửa Bản án sơ thẩm số 03/2024/HS-ST ngày 19/1/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, giữ nguyên hình phạt và cho các bị cáo T, T2, T3 được hưởng án treo. Đối với các bị cáo Q, Đ1, Đ xét vai trò và nhân thân nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Q, Đ1, Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo đã đúng thủ tục, trong thời hạn luật định, đúng với quy định tại các Điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên đơn kháng cáo của bị cáo là hợp pháp, được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận hành vi đã thực hiện đúng như lời khai tại cơ quan điều tra và nội dung của bản án sơ thẩm. Hồi 21 giờ 30 phút ngày 28/3/2023, các bị cáo Lê Văn Q, Hoàng Văn Đ, Bùi Quang Đ1, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2, Đỗ Đình T3 đã có hành vi sử dụng vũ khí, hung khí gây mất trật tự trị an tại khu vực T, thị trấn C là khu vực công cộng, có đông người chứng kiến đã ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Gây rối trật tự công cộng” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự.

[3] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đồng phạm giản đơn không có sự bàn bạc, cấu kết, phân công nhiệm vụ cho nhau từ trước; không có người tổ chức, cầm đầu, chỉ huy mà chỉ là tiếp nhận ý chí, chủ động tham gia việc va chạm, xô xát giữa hai bên mục đích bảo vệ nhau, chia thành 02 nhóm: Nhóm vay tiền gồm Q, Đ, Đ1 và nhóm cho vay tiền gồm T, T2, T3. Trong đó nguyên nhân của việc mâu thuẫn giữa hai nhóm xuất phát từ việc Q mượn tiền của T 05 triệu đồng nhưng đến hạn không trả. T gọi điện đòi thì xảy ra xích mích nên hẹn gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn. Đ và Đ1 là bạn Q, nghe Q kể chuyện thì đi theo; trong đó Q cầm theo 01 thanh kiếm, Đ cầm theo 02 thanh kiếm. T2 và T3 là bạn của T, khi cả 3 đang ngồi cùng nhau thì nhóm của Q, Đ1, Đ đến xảy ra to tiếng, cãi vã nên T, T2, T3 đã sử dụng hung khí ngay tại quán và hai bên lao vào đánh nhau. Đ làm T3 bị thương tỉ lệ tổn hại 1% sức lao động nhưng T3 không trình báo

và không yêu cầu xử lý hình sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, bị cáo Lê Văn Q có 01 tiền sự ngày 08/9/2022 về hành vi tham gia tụ tập nhiều người ở nơi công cộng, gây mất trật tự công cộng; bị cáo Bùi Quang Đ1 có 01 tiền sự ngày 30/5/2023 về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy đều chưa được xóa thể hiện bị cáo Q và bị cáo Đ1 có nhân thân xấu, có ý thức coi thường pháp luật; trong thời gian ngắn lại tiếp tục vi phạm pháp luật.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội, tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, các bị cáo Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 có đơn trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương về việc các bị cáo từ trước đến nay chưa có hành vi vi phạm pháp luật. Bị cáo T3 bố mẹ đều làm nông nghiệp, hiện sức khỏe yếu cần bị cáo chăm sóc; bản thân bị cáo T3 đã từng tham gia nghĩa vụ quân sự và đang tham gia lực lượng dự bị động viên tại địa phương. Bị cáo Đỗ Văn T2 có 02 con còn nhỏ (con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2020), bố mẹ đều già yếu, bệnh tật; bố đẻ bị cáo bị ung thư phổi, mẹ đẻ bị bệnh tâm thần nằm liệt giường; vợ bị cáo không có công việc nên bị cáo T2 là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh gia đình khó khăn nếu phải cách ly khỏi xã hội. Bị cáo Nguyễn Duy T hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ bị cáo đều đã già, mẹ đẻ bị cáo bị ung thư, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt: Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc vay nợ của Q, Q lại có tiền sự chưa được xóa nên hình phạt của Q là cao nhất. Khi đi cùng Q gặp T để “nói chuyện” Đ mang theo hung khí và còn gây thương tích cho Trình 01%; Đ1 không mang theo hung khí và đến sau nhưng nhân thân có 01 tiền sự chưa được xóa. Vì vậy, phải đánh giá vai trò của Đ1 và Đ là ngang nhau. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đánh giá vai trò của Đ1 cao hơn và hình phạt cao hơn so với Đ là chưa phù hợp. So với T2 và T3 thì vai trò của T là cao hơn do nguyên nhân giữa hai bên mâu thuẫn xuất phát từ Q và T. Tuy nhiên, T là người cho Q vay tiền và lỗi do Q đến hạn không trả nên dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên. Hình phạt của T phải thấp hơn của Q và ngang bằng với Đ1 là phù hợp. T2 đi cùng T, sử dụng hung khí là máy mài cầm tay nên hình phạt phải thấp hơn của Q, T và Đ1. Bị cáo T3 đi cùng T, có mang theo 01 thanh kim loại hình hộp và bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vì đã từng tham gia quân đội nên hình phạt đối với bị cáo T3 là thấp nhất. Như vậy, việc phân hóa vai trò và mức hình phạt áp dụng của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Q, T, T2, T3 là phù hợp. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo T, T2, T3 đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; hoàn cảnh gia đình khó

khẩn, bố mẹ đau ốm, là lao động chính trong gia đình; vai trò của các bị cáo trong vụ án là thứ yếu. Việc cho các bị cáo T, T2, T3 được cải tạo ngoài xã hội cũng không gây nguy hiểm đến an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 65 Bộ luật Hình sự, sửa Bản án sơ thẩm số 03/2024/HS-ST ngày 19/1/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, giữ nguyên hình phạt và cho các bị cáo T, T2, T3 được hưởng án treo. Đối với các bị cáo Q, Đ1, Đ xét vai trò và nhân thân nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Q, Đ1, Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[7] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 không phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2024/HS-ST ngày 19/1/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng về hình phạt đối với các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự Bộ luật Tố tụng hình sự:

Chấp nhận kháng cáo và sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2024/HS-ST ngày 19/1/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng; giữ nguyên hình phạt tù và cho hưởng án treo đối với các bị cáo Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3

- Tuyên bố các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ, Nguyễn Duy T, Đỗ Văn T2, Đỗ Đình T3 phạm tội “ Gây rối trật tự công cộng”.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; Điều 17; Điều 58; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt Lê Văn Q 42 (bốn mươi hai) tháng, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

- Xử phạt Bùi Quang Đ1 36 (ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

- Xử phạt Hoàng Văn Đ 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt hoặc tự nguyện đi thi hành án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 318; Điều 17; Điều 58; Điều 65; điểm s khoản 1; 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt Nguyễn Duy T 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Duy T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Đỗ Văn T2 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đỗ Văn T2 cho Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Đỗ Đình T3 24 (hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đỗ Đình T3 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Duy T Đỗ Văn T2 và Đỗ Đình T3 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Lê Văn Q, Bùi Quang Đ1, Hoàng Văn Đ, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2024/HS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Cát Hải;
- Trại tạm giam CATP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cơ quan THAHS huyện Cát Hải;
- Chi cục THADS huyện Cát Hải;
- Sở Tư pháp TP Hải Phòng;
- TAND huyện huyện Cát Hải;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu